

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 48

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất
Điều chỉnh lần thứ hai
Điều chỉnh lần thứ ba
Điều chỉnh lần thứ tư
Điều chỉnh lần thứ năm
Điều chỉnh lần thứ sáu
Điều chỉnh lần thứ bảy
Điều chỉnh lần thứ tám
Điều chỉnh lần thứ chín
Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002
22 tháng 9 năm 2003
11 tháng 12 năm 2003
3 tháng 8 năm 2004
7 tháng 10 năm 2004
11 tháng 5 năm 2005
18 tháng 5 năm 2006
6 tháng 7 năm 2006
6 tháng 11 năm 2007
10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một
Điều chỉnh lần thứ mười hai
Điều chỉnh lần thứ mười ba
Điều chỉnh lần thứ mười bốn
Điều chỉnh lần thứ mười lăm
Điều chỉnh lần thứ mười sáu
Điều chỉnh lần thứ mười bảy
Điều chỉnh lần thứ mười tám
Điều chỉnh lần thứ mười chín

21 tháng 1 năm 2010
1 tháng 11 năm 2010
26 tháng 3 năm 2011
2 tháng 3 năm 2012
23 tháng 11 năm 2012
21 tháng 3 năm 2013
2 tháng 4 năm 2013
18 tháng 11 năm 2013
26 tháng 2 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành
Ông Trần Lệ Nguyên
Ông Wang Ching Hua
Bà Vương Bửu Linh
Bà Vương Ngọc Xiêm
Ông Trần Quốc Nguyên
Ông Nguyễn Văn Thuận
Ông Nguyễn Gia Huy Chương
Ông Nguyễn Đức Trí

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành. Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752643/17794978/LR-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày từ trang 5 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2013-004-1

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.361.088.707.459	4.303.376.822.799
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.764.274.994.954	2.467.177.548.607
111	1. Tiền		248.523.015.280	621.395.548.607
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.515.751.979.674	1.845.782.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	858.705.002.021	700.100.705.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.299.143	8.299.143
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.593.543)	(5.593.543)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		858.702.296.421	700.098.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	8.606.069.951.462	768.190.237.623
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		108.764.931.554	179.621.469.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		105.225.987.161	48.574.973.685
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		38.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		8.371.365.452.837	543.211.380.882
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.286.420.090)	(11.217.586.213)
140	IV. Hàng tồn kho	7	95.543.592.927	333.740.449.970
141	1. Hàng tồn kho		95.571.084.553	345.171.757.188
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(27.491.626)	(11.431.307.218)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.495.166.095	34.167.880.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.046.285.568	19.009.034.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.386.803.479	13.217.668.176
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	62.077.048	1.941.177.932
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.403.615.570.788	3.572.499.687.664
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	26.789.428.979	33.887.914.522
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		20.754.707.562	20.754.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		6.034.721.417	13.133.206.960
220	II. Tài sản cố định		647.274.508.621	1.590.504.825.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	241.026.124.835	943.619.841.486
222	Nguyên giá		399.873.122.368	1.903.912.064.965
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(158.846.997.533)	(960.292.223.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	406.248.383.786	646.884.983.783
228	Nguyên giá		439.243.824.854	778.091.532.845
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.995.441.068)	(131.206.549.062)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	-	18.871.519.542
231	1. Nguyên giá		-	34.524.970.816
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	(15.653.451.274)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.997.873.998	22.878.158.403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	34.997.873.998	22.878.158.403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.614.602.495.675	1.480.145.599.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	13.2	1.610.235.495.675	1.471.505.599.984
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	4.367.000.000	8.640.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		79.951.263.515	426.211.669.944
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	41.053.476.160	109.761.473.819
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	38.897.787.355	35.823.601.560
269	3. Lợi thế thương mại	4.3	-	280.626.594.565
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.764.704.278.247	7.875.876.510.463

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.081.072.105.062	1.588.185.320.865
310	I. Nợ ngắn hạn		3.041.758.011.535	1.535.881.366.903
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	111.692.021.797	278.038.773.915
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	12.298.759.186	37.066.122.475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.418.445.499.255	50.654.459.117
314	4. Phải trả người lao động		4.482.514.503	72.187.442.899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	343.090.230.754	309.731.144.714
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		628.787.879	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	28.927.907.600	186.263.372.486
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.097.882.444.160	553.318.491.711
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.309.846.401	48.621.559.586
330	II. Nợ dài hạn		39.314.093.527	52.303.953.962
337	1. Phải trả dài hạn khác		13.928.717.518	13.263.005.860
338	2. Vay dài hạn	21	7.000.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		18.385.376.009	39.040.948.102
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.683.632.173.185	6.287.691.189.598
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.683.632.173.185	6.287.691.189.598
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	3.192.083.261.700	3.274.294.092.589
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(1.153.483.443.100)	(805.826.191.900)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	5.911.732.541.530	1.084.533.422.015
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		849.372.281.015	990.544.118.321
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		5.062.360.260.515	93.989.303.694
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		99.693.174.127	101.083.227.966
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.764.704.278.247	7.875.876.510.463

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.242.986.342.644	1.858.915.857.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(69.044.983.203)	(61.902.179.953)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.173.941.359.441	1.797.013.677.585
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.328.984.207.554)	(1.092.291.644.251)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		844.957.151.887	704.722.033.334
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.533.242.820.001	59.040.107.112
22	7. Chi phí tài chính	25	(50.251.496.185)	(18.016.703.789)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.056.248.665)	(15.256.904.438)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	13.2	6.730.789.077	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(570.582.577.078)	(418.176.357.528)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(261.707.149.332)	(194.674.466.037)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.502.389.538.370	132.894.613.092
31	12. Thu nhập khác	29	9.135.886.630	11.997.655.956
32	13. Chi phí khác	29	(5.329.404.713)	(9.626.251.223)
40	14. Lợi nhuận khác	29	3.806.481.917	2.371.404.733
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.506.196.020.287	135.266.017.825
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(1.454.577.086.924)	(38.395.905.880)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	30.1	10.584.338.396	(2.828.500.307)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.062.203.271.759	94.041.611.638
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.062.360.260.515	93.989.303.694
62	20. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(156.988.756)	52.307.944
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	21.497	532
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	21.497	532


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		6.506.196.020.287	135.266.017.825
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		151.022.156.839	111.865.151.354
03	Các khoản dự phòng		(2.219.321.378)	(7.225.927.872)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.948.402.294	2.322.404.515
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.535.774.430.226)	(59.845.097.780)
06	Chi phí lãi vay	25	18.056.248.665	15.256.904.438
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		145.229.076.481	197.639.452.480
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(162.553.810.543)	65.365.707.299
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		31.580.144.978	(45.413.548.273)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		17.101.056.938	(860.810.049)
12	Tăng chi phí trả trước		(7.371.887.007)	(9.254.694.361)
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.361.644.351)	(15.720.129.097)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	30.2	(69.571.620.429)	(70.657.184.391)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.106.761.861)	(5.330.322.035)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(73.055.445.794)	115.768.471.573
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(81.980.212.217)	(22.589.692.915)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		9.320.935.621	1.121.726.909
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(188.604.296.421)	(986.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		-	321.700.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(48.283.601.140)	(500.671.178.339)
26	Tiền (chi) thu hồi từ nghiệp vụ thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		(196.016.151.885)	9.720.917.557
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.447.348.955	427.339.559.267
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(441.115.977.087)	(749.378.667.521)

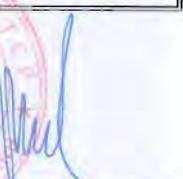
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.820.236.643.412
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(517.013.608.200)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.996.679.558.865	378.093.097.801
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.433.990.860.408)	(542.160.140.719)
36	Cổ tức đã trả		(235.150.623.759)	(166.122.833.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(189.475.533.502)	1.490.046.766.794
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(703.646.956.383)	856.436.570.846
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	2.467.177.548.607	1.958.064.548.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		744.402.730	15.816.949
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.764.274.994.954	2.814.516.935.919


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

KDC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

26 tháng 11 năm 2002

Điều chỉnh lần thứ hai

22 tháng 9 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ ba

11 tháng 12 năm 2003

Điều chỉnh lần thứ tư

3 tháng 8 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ năm

7 tháng 10 năm 2004

Điều chỉnh lần thứ sáu

11 tháng 5 năm 2005

Điều chỉnh lần thứ bảy

18 tháng 5 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ tám

6 tháng 7 năm 2006

Điều chỉnh lần thứ chín

6 tháng 11 năm 2007

Điều chỉnh lần thứ mười

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

21 tháng 1 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười hai

1 tháng 11 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ mười ba

26 tháng 3 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ mười bốn

2 tháng 3 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười lăm

23 tháng 11 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ mười sáu

21 tháng 3 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười bảy

2 tháng 4 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười tám

18 tháng 11 năm 2013

Điều chỉnh lần thứ mười chín

26 tháng 2 năm 2015

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm và mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.247 (31 tháng 12 năm 2014: 7.318).

Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên KIDO (“KIDO”)

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong KIDO, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP")

KDC sở hữu 80% vốn chủ sở hữu trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC")

KDC sở hữu 75,73% vốn chủ sở hữu trong HTIC, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. HTIC có trụ sở đăng ký tại số 534 – 536, Phố Bạch Mai, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO ("KDT")

KDC sở hữu 100% vốn chủ sở hữu của KDT, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2015. KDT có trụ sở đăng ký tại Lầu 11, Tòa nhà Empress, số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực Phẩm Kido ("KDF")

KDC sở hữu gián tiếp 100% vốn chủ sở hữu của KDF, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu bởi KIDO được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. KDF có trụ sở đăng ký tại Lầu 10, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên kết

Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")

KDC sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Vocarimex, trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp, (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh dầu mỡ động thực vật, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, chất tẩy rửa, than gáo dừa và các sản phẩm từ cây có dầu.

Vocarimex có trụ sở đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD")

KDC sở hữu 20% vốn chủ sở hữu trong KDBD, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do SKHĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD")

KDC sở hữu gián tiếp 20% vốn chủ sở hữu của NKD, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sở hữu bởi KDBD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0900178525 do SKHĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của NKD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bàn Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Liên doanh đồng kiểm soát

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010.

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 3, Tòa nhà May Flower, 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của KDC ("Công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối/lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 *Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã phân loại lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã đề cập tại Thuyết minh số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

3.1.2 *Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	20 - 55 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 năm
Tài sản khác	8 năm

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.11 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, theo quy định của Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 không còn đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Theo đó, các khoản tiền thuê đất trả trước theo hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 chưa phân bổ hết được phân loại từ khoản mục tài sản cố định vô hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không khấu hao lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần thay đổi trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 79,92% vốn cổ phần mà Tập đoàn sở hữu trong KDBD cho Cadbury Enterprises Pte., Ltd. (“Cadbury”), một công ty con của Mondelez International, như đã được các cổ đông chấp thuận và thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường (ĐHĐCĐBT) ngày 1 tháng 12 năm 2014. Việc chuyển nhượng này làm giảm quyền sở hữu của Tập đoàn trong KDBD từ 99,92% xuống còn 20%. Theo đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát đối với KDBD và do đó Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư còn lại tại KDBD như một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Tập đoàn cũng đồng thời mất quyền kiểm soát đối với NKD, một công ty con của KDBD.

Tổng giá phí ước tính từ việc chuyển nhượng trên là 7.613.129.636.486 VNĐ đã được thống nhất giữa Tập đoàn và Cadbury. Số tiền này có thể thay đổi tùy thuộc vào việc hoàn thành một số điều khoản nhất định trong thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, số tiền lãi ước tính từ việc chuyển nhượng này là 6.466.737.404.745 VNĐ đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (*Thuyết minh số 23.2*).

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã nhận đủ số tiền nêu trên và đang trong quá trình hoàn thành các điều khoản có liên quan theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, số tiền lãi ước tính từ việc chuyển nhượng này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc hoàn thành các điều khoản nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)

4.2 Sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico (“Vinabico”)

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2015, Vinabico đã được sáp nhập toàn bộ vào Tập đoàn theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 31 tháng 1 năm 2015 và Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 26 tháng 2 năm 2015. Sau khi sáp nhập, Vinabico không còn hoạt động như là một pháp nhân độc lập như trước đây. Theo đó, toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Vinabico đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Giá trị còn lại của lợi thế thương mại, lợi thế quyền thuê đất và các khoản điều chỉnh tăng theo giá trị hợp lý của tài sản xác định tại ngày mua Vinabico trước đây với tổng số tiền là 36.923.655.663 VNĐ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	<i>Giá trị</i>
	<i>VNĐ</i>
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2014	454.779.126.272
Thanh lý các công ty con	(392.255.562.815)
Sáp nhập công ty con	<u>(59.876.245.528)</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>2.647.317.929</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2014	174.152.531.707
Hao mòn trong kỳ	20.609.090.571
Thanh lý các công ty con	(161.748.359.892)
Sáp nhập công ty con	<u>(30.365.944.457)</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>2.647.317.929</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2014	<u>280.626.594.565</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6</i>	<i>31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Tiền mặt	1.093.771.458	9.362.694.558
Tiền gửi ngân hàng	247.429.243.822	610.501.854.049
Tiền đang chuyển	-	1.531.000.000
Các khoản tương đương tiền	<u>1.515.751.979.674</u>	<u>1.845.782.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.764.274.994.954</u>	<u>2.467.177.548.607</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 6,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	108.764.931.554	179.621.469.269
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	17.210.287.548	30.568.767.234
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	91.554.644.006	149.052.702.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	105.225.987.161	48.574.973.685
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	8.613.208.525	13.755.048.742
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	96.612.778.636	34.819.924.943
Phải thu về cho vay ngắn hạn	38.000.000.000	8.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	30.000.000.000	-
<i>Cho vay ngắn hạn khác</i>	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	8.371.365.452.837	543.211.380.882
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	192.278.140.984	1.450.000
<i>Thanh lý các công ty con (*)</i>	7.613.129.636.486	-
<i>Tạm ứng để đầu tư vào Vocarimex (**)</i>	467.750.573.417	467.750.573.417
<i>Tạm ứng cho dịch vụ tư vấn tái cấu trúc và đầu tư</i>	62.207.333.794	29.604.096.321
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	23.569.698.931	28.713.004.976
<i>Phải thu khác</i>	12.430.069.225	17.142.256.168
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.286.420.090)	(11.217.586.213)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.606.069.951.462	768.190.237.623

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 79,92% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương cho Cadbury Enterprises Pte. Ltd. như đã được chấp thuận của các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường ("ĐHĐCĐBT") năm 2014 ngày 1 tháng 12 năm 2014. Số dư cuối kỳ thể hiện khoản phải thu cho việc chuyển nhượng nói trên. Tập đoàn đã nhận đủ số tiền trên vào ngày 15 tháng 7 năm 2015.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch mua thêm cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex") để tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex lên trên 51%. Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền tạm ứng cho việc mua thêm cổ phần của Vocarimex như kế hoạch đã trình bày.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	11.217.586.213	3.287.129.493
Dự phòng trích lập trong kỳ	17.286.420.090	2.732.773.567
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.217.586.213)	(3.287.129.493)
Số cuối kỳ	17.286.420.090	2.732.773.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Nguyên vật liệu	33.774.117.498	187.640.895.041
Thành phẩm	23.195.635.910	55.542.223.591
Công cụ, dụng cụ	18.803.927.694	39.815.078.721
Hàng hóa	15.166.392.506	16.761.055.797
Hàng gửi đi bán	3.628.234.174	7.921.831.996
Hàng mua đang đi đường	995.646.023	34.323.130.980
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.130.748	3.167.541.062
TỔNG CỘNG	95.571.084.553	345.171.757.188
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.491.626)	(11.431.307.218)
GIÁ TRỊ THUẦN	95.543.592.927	333.740.449.970

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Số đầu kỳ	11.431.307.218	13.916.436.529
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.143.151.963	7.244.864.583
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.431.307.218)	(13.916.436.529)
Thanh lý các công ty con	(3.115.660.337)	-
Số cuối kỳ	27.491.626	7.244.864.583

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	20.754.707.562	20.754.707.562
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.034.721.417	13.133.206.960
TỔNG CỘNG	26.789.428.979	33.887.914.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VNĐ
31 tháng 12 năm 2014	412.544.285.669	1.277.638.485.564	137.689.356.205	76.039.937.527	1.903.912.064.965
Tăng trong kỳ	337.058.182	21.275.175.230	14.934.587.032	12.891.250.740	49.438.071.184
Trong đó:					
Mua mới	-	16.642.924.404	14.934.587.032	11.645.967.740	43.223.479.176
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	337.058.182	4.632.250.826	-	1.245.283.000	6.214.592.008
Phân loại lại	(5.408.660.937)	4.975.870.527	283.055.146	149.735.264	-
Giảm trong kỳ	(336.110.836.060)	(1.082.891.325.190)	(67.377.093.430)	(67.097.759.101)	(1.553.477.013.781)
Trong đó:					
Thanh lý trong kỳ	(5.248.027.701)	(22.474.363.447)	(11.766.695.093)	(3.259.030.674)	(42.748.116.915)
Thanh lý các công ty con	(330.862.808.359)	(1.057.020.373.129)	(55.610.398.337)	(63.838.728.427)	(1.507.332.308.252)
Sáp nhập công ty con	-	(3.396.588.614)	-	-	(3.396.588.614)
30 tháng 6 năm 2015	71.361.846.854	220.998.206.131	85.529.904.953	21.983.164.430	399.873.122.368
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	989.349.132	11.393.762.614	5.059.712.844	8.417.536.744	25.860.361.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
31 tháng 12 năm 2014	139.160.046.993	699.406.128.913	72.160.757.289	49.565.290.284	960.292.223.479
Khấu hao trong kỳ	12.774.558.144	50.576.762.203	8.235.806.079	5.327.968.634	76.915.095.060
Phân loại lại	(4.678.879.484)	2.660.512.205	(65.983.414)	2.084.350.693	-
Thanh lý trong kỳ	(4.817.273.618)	(21.741.820.234)	(7.300.148.039)	(1.249.355.119)	(35.108.597.010)
Thanh lý các công ty con	(123.343.521.812)	(638.211.855.473)	(35.762.141.959)	(42.828.342.930)	(840.145.862.174)
Sáp nhập công ty con	-	(3.105.861.822)	-	-	(3.105.861.822)
30 tháng 6 năm 2015	19.094.930.223	89.583.865.792	37.268.289.956	12.899.911.562	158.846.997.533
Giá trị còn lại					
31 tháng 12 năm 2014	273.384.238.676	578.232.356.651	65.528.598.916	26.474.647.243	943.619.841.486
30 tháng 6 năm 2015	52.266.916.631	131.414.340.339	48.261.614.997	9.083.252.868	241.026.124.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	Khác	Tổng cộng
							VNĐ
Nguyên giá							
31 tháng 12 năm 2014	16.591.966.348	351.278.278.770	75.338.149.382	55.268.061.157	277.615.077.188	2.000.000.000	778.091.532.845
Tăng trong kỳ	-	-	10.700.002.989	-	-	-	10.700.002.989
Trong đó:							
Mua mới	-	-	6.080.002.989	-	-	-	6.080.002.989
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	4.620.000.000	-	-	-	4.620.000.000
Phân loại lại	-	-	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Giảm trong kỳ	-	(1.277.630.720)	(37.974.732.689)	(55.268.061.157)	(255.027.286.414)	-	(349.547.710.980)
Trong đó:							
Thanh lý trong kỳ	-	-	(457.000.000)	-	-	-	(457.000.000)
Thanh lý các công ty con	-	(1.277.630.720)	(37.517.732.689)	(47.120.861.247)	(255.027.286.414)	-	(340.943.511.070)
Sáp nhập công ty con	-	-	-	(8.147.199.910)	-	-	(8.147.199.910)
30 tháng 6 năm 2015	16.591.966.348	350.000.648.050	50.063.419.682	-	22.587.790.774	-	439.243.824.854
Trong đó:							
Đã hao mòn hết	-	671.220.840	5.168.852.260	-	-	-	5.840.073.100
Giá trị hao mòn lũy kế							
31 tháng 12 năm 2014	6.636.786.540	1.088.867.175	41.219.858.701	10.857.267.350	69.403.769.296	2.000.000.000	131.206.549.062
Hao mòn trong kỳ	829.598.316	10.106.832	5.002.946.179	769.498.539	8.675.471.164	-	15.287.621.030
Phân loại lại	-	-	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	(50.777.778)	-	-	-	(50.777.778)
Thanh lý các công ty con	-	(950.843.160)	(29.143.917.892)	(10.602.193.779)	(71.726.424.305)	-	(112.423.379.136)
Sáp nhập công ty con	-	-	-	(1.024.572.110)	-	-	(1.024.572.110)
30 tháng 6 năm 2015	7.466.384.856	148.130.847	19.028.109.210	-	6.352.816.155	-	32.995.441.068
Giá trị còn lại							
31 tháng 12 năm 2014	9.955.179.808	350.189.411.595	34.118.290.681	44.410.793.807	208.211.307.892	-	646.884.983.783
30 tháng 6 năm 2015	9.125.581.492	349.852.517.203	31.035.310.472	-	16.234.974.619	-	406.248.383.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ
	<i>Nhà máy</i>
Nguyên giá	
31 tháng 12 năm 2014	34.524.970.816
Thanh lý các công ty con	<u>(34.524.970.816)</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
31 tháng 12 năm 2014	15.653.451.274
Khấu hao trong kỳ	1.286.694.515
Thanh lý các công ty con	<u>(16.940.145.789)</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>
Giá trị còn lại	
31 tháng 12 năm 2014	<u>18.871.519.542</u>
30 tháng 6 năm 2015	<u>-</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6</i>	<i>31 tháng 12</i>
	<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
Xây dựng nhà máy (*)	33.848.224.957	9.213.262.491
Phát triển phần mềm	1.149.649.041	9.360.438.730
Lắp đặt máy móc	-	4.304.457.182
TỔNG CỘNG	<u>34.997.873.998</u>	<u>22.878.158.403</u>

(*) Máy móc và thiết bị, nhà xưởng và kho lạnh của Dự án Phù Đổng 2 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn từ các ngân hàng. Chi tiết các khoản vay này được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh		2.705.600		2.705.600
Cổ phiếu niêm yết	206	8.299.143	206	8.299.143
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.593.543)		(5.593.543)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		858.702.296.421		700.098.000.000
Tiền gửi ngân hàng		858.604.296.421		700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		728.604.296.421		700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		120.000.000.000		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội		10.000.000.000		-
Đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1.000	98.000.000	1.000	98.000.000
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>858.705.002.021</u>		<u>700.100.705.600</u>

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	30 tháng 6 năm 2015	Tỷ lệ sở hữu	31 tháng 12 năm 2014
	%	VNĐ	%	VNĐ
Lavenue	50,0	1.042.235.421.686	50,0	1.050.000.000.000
Vocarimex	24,0	436.000.967.375	24,0	421.505.599.984
KDBD	20,0	131.999.106.614	-	-
TỔNG CỘNG		<u>1.610.235.495.675</u>		<u>1.471.505.599.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	VNĐ			
	Lavenue	Vocarimex	KDBD	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
31 tháng 12 năm 2014	1.050.000.000.000	421.505.599.984	-	1.471.505.599.984
Tăng giá trị đầu tư	-	-	131.999.106.614	131.999.106.614
30 tháng 6 năm 2015	1.050.000.000.000	421.505.599.984	131.999.106.614	1.603.504.706.598
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát				
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(7.764.578.314)	14.495.367.391	-	6.730.789.077
30 tháng 6 năm 2015	(7.764.578.314)	14.495.367.391	-	6.730.789.077
Giá trị còn lại				
31 tháng 12 năm 2014	1.050.000.000.000	421.505.599.984	-	1.471.505.599.984
30 tháng 6 năm 2015	1.042.235.421.686	436.000.967.375	131.999.106.614	1.610.235.495.675

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	4.367.000.000	8.640.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2015	VND 31 tháng 12 năm 2014
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.969.177.205	42.209.715.252
Tiền thuê đất	8.658.269.969	60.994.973.604
Khác	3.426.028.986	6.556.784.963
TỔNG CỘNG	<u>41.053.476.160</u>	<u>109.761.473.819</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2015	VND 31 tháng 12 năm 2014
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	18.406.781.472	12.092.229.596
Phải trả người bán khác	93.285.240.325	265.946.544.319
TỔNG CỘNG	<u>111.692.021.797</u>	<u>278.038.773.915</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2015	VND 31 tháng 12 năm 2014
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Sài Gòn Co.op	3.152.270.411	104.947.865
Công ty TNHH Thương mại Long Anh	2.276.168.821	-
Khách hàng khác	6.870.319.954	36.961.174.610
TỔNG CỘNG	<u>12.298.759.186</u>	<u>37.066.122.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2014	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Thanh lý các công ty con	VND 30 tháng 6 năm 2015
Thuế TNDN (Thuyết minh số 30.2)	30.883.324.704	1.454.577.086.924	(69.571.620.429)	(5.905.758.270)	1.409.983.032.929
Thuế GTGT	12.013.597.188	88.887.032.703	(87.541.086.552)	(5.955.351.801)	7.404.191.538
Các loại thuế khác	5.816.359.293	25.102.526.244	(29.416.191.064)	(506.496.733)	996.197.740
TỔNG CỘNG	48.713.281.185	1.568.566.645.871	(186.528.898.045)	(12.367.606.804)	1.418.383.422.207
Trong đó:					
Thuế nộp thừa	(1.941.177.932)				(62.077.048)
Thuế phải nộp	50.654.459.117				1.418.445.499.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Chi phí tư vấn tái cấu trúc và đầu tư	187.264.918.500	-
Chi phí tiếp thị	83.876.510.540	148.046.257.305
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000
Lương tháng 13 và thưởng	15.274.172.287	56.109.633.177
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	4.273.979.666	6.120.702.896
Hoa hồng bán hàng	4.237.892.790	21.898.027.385
Phí vận chuyển	3.465.622.485	22.207.185.365
Chi phí lãi vay	3.075.664.826	1.381.060.512
Khác	7.027.469.660	19.374.278.074
TỔNG CỘNG	<u>343.090.230.754</u>	<u>309.731.144.714</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Cổ tức phải trả	2.283.642.280	2.181.123.780
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	2.246.788.676	2.628.923.759
Phải trả tiền mua cổ phiếu quỹ	-	169.356.357.000
Các khoản phải trả khác	24.397.476.644	12.096.967.947
TỔNG CỘNG	<u>28.927.907.600</u>	<u>186.263.372.486</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	18.393.592.064	-
<i>Các bên khác</i>	10.534.315.536	186.263.372.486

20. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay ngắn hạn	1.097.882.444.160	502.273.638.213
Vay dài hạn đến hạn phải trả	-	51.044.853.498
TỔNG CỘNG	<u>1.097.882.444.160</u>	<u>553.318.491.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015	Kỳ hạn vay	Lãi suất	Hình thức bảo đảm
	VNĐ		%/ năm	
Ngân hàng HSBC	874.400.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	3,42	Tín chấp
	12.207.778.426	3 tháng kể từ ngày rút vốn	5,90	Tín chấp
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	110.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	2,96	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	87.440.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	3,00	Tín chấp
Ngân hàng CTBC	8.287.105.400	6 tháng kể từ ngày rút vốn	5,08	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.547.560.334	5 tháng kể từ ngày rút vốn	5,20	Toàn bộ tài sản hình thành trên đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi
TỔNG CỘNG	<u>1.097.882.444.160</u>			

21. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>7.000.000.000</u>	<u>51.044.853.498</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	51.044.853.498
Vay dài hạn	<u>7.000.000.000</u>	-

Tập đoàn sử dụng khoản vay dài hạn từ Ngân hàng CTBC để tài trợ cho việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xưởng và kho lạnh của Dự án Phù Đổng 2. Máy móc thiết bị, nhà xưởng và kho lạnh được tài trợ bằng khoản vay này được dùng để thế chấp cho khoản vay này.

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2015	Kỳ hạn vay	Lãi suất
	VNĐ		%/năm
Ngân hàng CTBC	<u>7.000.000.000</u>	36 tháng kể từ ngày rút vốn	7,00

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:								
31 tháng 12 năm 2013	1.676.282.700.000	2.344.308.719.177	(152.626.203.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	946.605.704.726	4.881.643.588.931
Phát hành cổ phiếu thường	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	93.989.303.694	93.989.303.694
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(166.136.014.000)	(166.136.014.000)
30 tháng 6 năm 2014	2.141.282.700.000	3.699.545.362.589	(152.626.203.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	874.458.994.420	6.629.733.522.037
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:								
31 tháng 12 năm 2014 (trình bày trước đây)	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	25.370.280.515	25.792.635.752	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Phân loại lại (Thuyết minh số 34)	-	-	-	25.792.635.752	(25.792.635.752)	-	-	-
31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)	2.566.533.970.000	3.274.294.092.589	(805.826.191.900)	51.162.916.267	-	15.909.752.661	1.084.533.422.015	6.186.607.961.632
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(347.657.251.200)	-	-	-	-	(347.657.251.200)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.062.360.260.515	5.062.360.260.515
Thanh lý các công ty con	-	(82.210.830.889)	-	-	-	-	-	(82.210.830.889)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	(235.161.141.000)	(235.161.141.000)
30 tháng 6 năm 2015	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.153.483.443.100)	51.162.916.267	-	15.909.752.661	5.911.732.541.530	10.583.938.999.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức cho cổ đông của công ty mẹ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	2.566.533.970.000	1.676.282.700.000
Vốn tăng trong kỳ	-	465.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.141.282.700.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	235.161.141.000	166.136.014.000
Cổ tức đã trả	235.058.622.500	166.122.833.700

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 12 tháng 3 năm 2015, các cổ đông của Tập đoàn đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức đặc biệt bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu của Tập đoàn trong năm 2015 tại mức 200% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2015, Tập đoàn đã nhận được Quyết định số 788/TB-SGDHCM cấp bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận kế hoạch chi trả cổ tức này vào ngày 21 tháng 8 năm 2015.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện Báo cáo về việc chi trả cổ tức nêu trên cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN").

22.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2015	Cổ phiếu 31 tháng 12 năm 2014
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(21.492.335)	(14.468.287)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	(21.492.256)	(14.468.208)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	235.161.062	242.185.110

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	5.062.360.260.515	93.989.303.694
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	<u>235.486.894</u>	<u>176.633.203</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>21.497</u>	<u>532</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Tổng doanh thu	2.242.986.342.644	1.858.915.857.538
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	2.052.045.961.772	1.831.537.776.879
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	186.971.061.596	25.816.733.666
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	3.969.319.276	1.561.346.993
Trừ	(69.044.983.203)	(61.902.179.953)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(43.289.996.565)	(31.758.478.865)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(25.754.986.638)	(30.143.701.088)
DOANH THU THUẦN	<u>2.173.941.359.441</u>	<u>1.797.013.677.585</u>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi từ thanh lý các công ty con	6.466.737.404.745	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	59.303.784.099	57.678.238.058
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.339.122.255	209.490.405
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	1.727.000.000	1.133.103.250
Khác	135.508.902	19.275.399
TỔNG CỘNG	<u>6.533.242.820.001</u>	<u>59.040.107.112</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.229.588.870.664	1.080.750.690.962
Giá vốn của hàng hóa đã bán	106.244.446.313	16.925.830.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.439.045.832	1.286.694.514
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.288.155.255)	(6.671.571.946)
TỔNG CỘNG	<u>1.328.984.207.554</u>	<u>1.092.291.644.251</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí lãi vay	18.056.248.665	15.256.904.438
Phí tư vấn tài chính	16.103.996.863	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.083.014.005	2.322.404.515
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.722.352.967	220.861.665
Khác	3.285.883.685	216.533.171
TỔNG CỘNG	<u>50.251.496.185</u>	<u>18.016.703.789</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương nhân viên	214.989.349.270	162.384.619.227
Quảng cáo và khuyến mãi	125.925.198.090	54.685.260.518
Chi phí mua ngoài	90.042.378.886	98.917.073.778
Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	60.127.052.671	40.959.620.642
Khấu hao	25.169.721.256	26.399.317.403
Khác	54.328.876.905	34.830.465.960
TỔNG CỘNG	<u>570.582.577.078</u>	<u>418.176.357.528</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương nhân viên	90.721.665.043	81.836.256.424
Chi phí mua ngoài	38.963.584.377	33.480.309.673
Khấu hao và hao mòn	74.977.466.851	37.897.119.051
Phí thuê và bảo trì	31.357.850.139	27.283.991.445
Khác	25.686.582.922	14.176.789.444
TỔNG CỘNG	<u>261.707.149.332</u>	<u>194.674.466.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Giá vốn hàng hóa	106.244.446.313	16.925.830.721
Chi phí nguyên vật liệu	956.399.114.152	820.273.703.271
Chi phí nhân công	395.982.965.872	348.811.997.288
Chi phí khấu hao và hao mòn	151.022.156.839	111.865.151.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.346.297.485	267.154.806.488
Chi phí khác	216.278.953.303	140.110.978.694
TỔNG CỘNG	<u>2.161.273.933.964</u>	<u>1.705.142.467.816</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Thu nhập khác	9.135.886.630	11.997.655.956
Thu nhập từ bán phế liệu	2.992.875.608	5.159.287.819
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.275.193.494	1.121.726.909
Thu nhập khác	4.867.817.528	5.716.641.228
Chi phí khác	(5.329.404.713)	(9.626.251.223)
Chi phí bán phế liệu	(2.961.839.097)	(3.472.256.080)
Chi phí khác	(2.367.565.616)	(6.153.995.143)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.806.481.917</u>	<u>2.371.404.733</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con, ngoại trừ KDBD, có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% thu nhập chịu thuế.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% thu nhập chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và 22% thu nhập chịu thuế cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.454.577.086.924	38.395.905.880
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.584.338.396)	2.828.500.307
TỔNG CỘNG	<u>1.443.992.748.528</u>	<u>41.224.406.187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.506.196.020.287	135.266.017.825
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Chênh lệch vĩnh viễn		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	49.517.003.831	16.889.629.940
Khấu trừ của lợi thế thương mại	20.609.090.571	22.847.785.728
Khấu trừ của tài sản cố định vô hình định giá lại từ các hợp nhất kinh doanh	10.707.779.496	10.813.235.440
Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư	(108.224.726.202)	-
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(6.730.789.077)	-
Các điều chỉnh khác	(2.609.679.100)	3.972.487.773
Chênh lệch tạm thời		
Các khoản chi phí phải trả	52.748.443.895	(1.065.625.776)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.792.940.189)	(4.962.118.533)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	10.178.279.024	(13.276.221.202)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.569.429.089)	(5.729.821.212)
Chi phí phân bổ vượt mức	(1.041.400.000)	(1.041.400.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(373.518.878)	35.235.782
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.521.614.134.569	163.749.205.765
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	6.527.887.963.216	196.782.604.683
Lỗ thuế	(6.273.828.647)	(33.033.398.918)
Thuế TNDN phải nộp ước tính	1.444.400.914.586	39.643.797.605
Thuế TNDN được miễn	(4.101.711.124)	(3.586.118.454)
Chi phí thuế TNDN ước tính	1.440.299.203.462	36.057.679.151
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	14.277.883.462	2.338.226.729
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.454.577.086.924	38.395.905.880
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	30.883.324.704	43.862.901.366
Thanh lý các công ty con	(5.905.758.270)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(69.571.620.429)	(70.657.184.391)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.409.983.032.929	11.601.622.855
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	1.409.983.032.929	11.609.296.930
Thuế TNDN nộp thừa	-	(7.674.075)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		VNĐ	
			<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Các khoản chi phí phải trả	33.039.690.367	26.431.040.676	10.708.562.081	1.968.330.883
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.044.782.722	6.811.318.348	493.890.076	(2.945.893.853)
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.760.000.000	1.760.000.000	-	-
Các khoản khác	53.314.266	821.242.536	(618.113.761)	(1.850.937.337)
TỔNG CỘNG	38.897.787.355	35.823.601.560	10.584.338.396	(2.828.500.307)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Số dư đầu kỳ	35.823.601.560	40.647.012.600
Thanh lý các công ty con	(7.510.152.601)	-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại trong kỳ	10.584.338.396	(2.828.500.307)
Số dư cuối kỳ	38.897.787.355	37.818.512.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô ("KDI")	Công ty liên quan	Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(60.815.392.877)	(39.478.605.036)
		Cho vay ngắn hạn	-	(286.000.000.000)
		Thu lại khoản cho vay	-	286.000.000.000
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(39.863.776.380)	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.000.000.000	-
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30 tháng 6 năm 2015	VND 31 tháng 12 năm 2014
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn ("KDSG")	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	13.423.125.904	29.093.260.440
NKD	Công ty liên kết	Phí chia sẻ phát triển phần mềm	2.802.602.926	-
		Bán thành phẩm	90.469.783	-
KDBD	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	894.088.935	-
KDL	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	-	1.475.506.794
			17.210.287.548	30.568.767.234
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
KDI	Công ty liên quan	Tạm ứng phí bản quyền	8.613.208.525	13.755.048.742

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
VND				
Phải thu ngắn hạn khác				
KDBD	Công ty liên kết	Cổ tức	160.000.000.000	-
		Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	4.508.082.244	-
		Thanh lý tài sản cố định	727.254.600	-
KDSG	Công ty liên quan	Chi hộ	16.462.654.547	-
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc	Công ty liên quan	Tạm ứng	10.338.040.320	-
KDL	Công ty liên quan	Phí thuê văn phòng	222.727.273	-
NKD	Công ty liên kết	Chi hộ	19.382.000	-
KDI	Công ty liên quan	Chi hộ	-	1.450.000
			192.278.140.984	1.450.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
KDBD	Công ty liên kết	Cho vay	30.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Vocarimex	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(17.868.620.330)	-
NKD	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(411.363.643)	-
KDBD	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	(117.597.497)	-
KDSG	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(9.200.002)	(803.412.007)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	-	(11.288.817.589)
			(18.406.781.472)	(12.092.229.596)
Phải trả ngắn hạn khác				
KDBD	Công ty liên kết	Chi hộ	(18.324.697.620)	-
NKD	Công ty liên kết	Chi hộ	(68.894.444)	-
			(18.393.592.064)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>17.227.105.623</u>	<u>12.031.297.996</u>

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	42.352.374.624	54.810.143.295
Từ 1 đến 5 năm	123.663.577.783	168.147.573.881
Trên 5 năm	<u>75.077.658.360</u>	<u>170.712.526.759</u>
TỔNG CỘNG	<u>241.093.610.767</u>	<u>393.670.243.935</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 87.500.000.000 VNĐ liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản, thực phẩm, nước tinh khiết và các sản phẩm từ sữa. Tập đoàn xem các hoạt động này là một bộ phận kinh doanh. Tuy nhiên, Tập đoàn quản lý hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý dựa trên đặc điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn bao gồm miền Nam và miền Bắc Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

			VNĐ
	<i>Khu vực miền Nam</i>	<i>Khu vực miền Bắc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Doanh thu bộ phận			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.556.318.365.860	686.667.976.784	2.242.986.342.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	(45.640.367.703)	(23.404.615.500)	(69.044.983.203)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	55.236.740.529	3.242.878.827	58.479.619.356
	<u>1.565.914.738.686</u>	<u>666.506.240.111</u>	<u>2.232.420.978.797</u>
<i>Đối chiếu:</i>			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận			(58.479.619.356)
Doanh thu trong kỳ			<u>2.173.941.359.441</u>
Lợi nhuận bộ phận	6.383.644.773.352	101.912.802.072	6.485.557.575.424
<i>Đối chiếu:</i>			
Lãi tiền gửi			59.303.784.099
Chi phí lãi vay			(18.056.248.665)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại			(20.609.090.571)
Lợi nhuận kế toán trước thuế			<u>6.506.196.020.287</u>
Các thông tin bộ phận khác			
Khấu hao và hao mòn	122.515.031.753	28.507.125.086	151.022.156.839
Dự phòng phải thu khó đòi	6.252.646.877	(183.813.000)	6.068.833.877
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.792.940.189)	(495.215.066)	(8.288.155.255)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Tài sản bộ phận	13.762.554.582.659	2.149.695.588	<u>13.764.704.278.247</u>
Tổng tài sản			<u>13.764.704.278.247</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.080.979.505.355	92.599.707	<u>3.081.072.105.062</u>
Tổng nợ phải trả			<u>3.081.072.105.062</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Khu vực miền Nam		Khu vực miền Bắc	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.240.053.781.870	618.862.075.668		1.858.915.857.538
Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.045.574.763)	(14.856.605.190)		(61.902.179.953)
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	75.091.132.643	3.157.135.780		78.248.268.423
	1.268.099.339.750	607.162.606.258		1.875.261.946.008
<i>Đối chiếu:</i>				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận				(78.248.268.423)
Doanh thu trong kỳ				<u>1.797.013.677.585</u>
Lợi nhuận bộ phận	43.077.435.728	72.615.034.205		115.692.469.933
<i>Đối chiếu:</i>				
Lãi tiền gửi				57.678.238.058
Chi phí lãi vay				(15.256.904.438)
Chi phí khấu trừ lợi thế thương mại				(22.847.785.728)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>135.266.017.825</u>
Các thông tin bộ phận khác				
Khấu hao và khấu trừ	80.642.845.660	31.222.305.694		111.865.151.354
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.835.155.926)	1.280.800.000		(554.355.926)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.381.025.359)	1.709.453.413		(6.671.571.946)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản bộ phận	6.898.163.907.442	866.195.831.152		7.764.359.738.594
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu bộ phận				(169.109.822.696)
Tài sản không phân bổ				<u>280.626.594.565</u>
Tổng tài sản				<u>7.875.876.510.463</u>
Nợ phải trả bộ phận	1.365.918.146.207	391.376.997.354		1.757.295.143.561
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả bộ phận				(169.109.822.696)
Tổng nợ phải trả				<u>1.588.185.320.865</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
	31 tháng 12 năm 2014 (trình bày trước đây)	Phân loại lại	31 tháng 12 năm 2014 (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Các khoản đầu tư ngắn hạn	708.106.299.143	(708.106.299.143)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	8.299.143	8.299.143
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	700.098.000.000	700.098.000.000
Phải thu từ cho vay ngắn hạn	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.005.593.543)	8.005.593.543	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(5.593.543)	(5.593.543)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.217.586.213)	(8.000.000.000)	(11.217.586.213)
Phải thu ngắn hạn khác	538.297.499.600	4.913.881.282	543.211.380.882
Tài sản ngắn hạn khác	4.913.881.282	(4.913.881.282)	-
Trả trước cho người bán	69.329.681.247	(69.329.681.247)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	48.574.973.685	48.574.973.685
Trả trước cho người bán dài hạn	-	20.754.707.562	20.754.707.562
Phải thu dài hạn khác	-	13.133.206.960	13.133.206.960
Tài sản dài hạn khác	13.133.206.960	(13.133.206.960)	-
Phải trả dài hạn khác	52.303.953.962	(39.040.948.102)	13.263.005.860
Dự phòng phải trả dài hạn	-	39.040.948.102	39.040.948.102
Quỹ đầu tư và phát triển	25.370.280.515	25.792.635.752	51.162.916.267
Quỹ dự phòng tài chính	25.792.635.752	(25.792.635.752)	-

	VNĐ		
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (trình bày trước đây)	Phân loại lại	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (được phân loại lại)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Giảm các khoản phải thu	66.116.574.079	(750.866.780)	65.365.707.299
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.439.844.323	(1.439.844.323)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(7.521.033.138)	2.190.711.103	(5.330.322.035)
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(286.000.000.000)	(700.000.000.000)	(986.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.200.671.178.339)	700.000.000.000	(500.671.178.339)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

a. Chuyển nhượng mảng bánh kẹo

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 79,92% vốn cổ phần mà Tập đoàn sở hữu trong KDBD cho Cadbury Enterprises Pte., Ltd. ("Cadbury") như đã được các cổ đông chấp thuận và thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014. Việc chuyển nhượng này làm giảm quyền sở hữu của Tập đoàn trong KDBD từ 99,92% xuống còn 20%. Theo đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát đối với KDBD và do đó Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào KDBD như một khoản đầu tư vào công ty liên kết. Tập đoàn cũng đồng thời mất quyền kiểm soát đối với NKD, một công ty con của KDBD.

b. Sáp nhập Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico")

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2015, Vinabico đã được sáp nhập toàn bộ vào KDC theo Hợp đồng Sáp nhập ngày 31 tháng 1 năm 2015 và Giấy CNĐKKD điều chỉnh lần thứ 19 ngày 26 tháng 2 năm 2015. Sau khi sáp nhập, Vinabico không còn hoạt động như là một pháp nhân độc lập như trước đây. Theo đó, toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Vinabico đã được chuyển giao cho Tập đoàn.

c. Mua lại cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐBT ngày 1 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận và thông qua kế hoạch mua lại cổ phiếu quỹ với mức lên đến 30% tổng lượng cổ phiếu mà Công ty đã phát hành, nhằm làm giảm số lượng cổ phiếu của Công ty đang lưu hành.

Ngày 9 tháng 1 năm 2015, Công ty đã hoàn thành việc mua thêm 7.024.048 cổ phiếu quỹ trị giá 347.657.251.200 VNĐ. Theo đó, Công ty đã mua 20.000.000 cổ phiếu quỹ với tổng trị giá là 1.000.857.239.200 VNĐ theo kế hoạch trên. Công ty cũng đã gửi Báo cáo về kết quả của việc mua lại cổ phiếu quỹ cho UBCKNN.

d. Thay đổi tên Công ty

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2015 ngày 26 tháng 6 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Kinh Đô thành Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO nhằm mục đích đạt được kết quả nổi bật từ định hướng chiến lược kinh doanh mới của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành Giấy CNĐKKD điều chỉnh từ SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cho việc thay đổi nêu trên.

e. Thành lập công ty con – Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2015, Tập đoàn đã nhận được Giấy CNĐKKD số 0313172800 từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận thành lập một công ty con – Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ KIDO là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VNĐ. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn chưa góp vốn vào công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 6 và số 22, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2015